

Số: 1317/UBND-XD

Yên Bái, ngày 22 tháng 6 năm 2015

V/v Hướng dẫn điều chỉnh dự
toán xây dựng công trình trên
địa bàn tỉnh Yên Bái

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Kho bạc nhà nước Yên Bái;
- Các đơn vị chủ đầu tư.

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 636/TTr-SXD ngày 08 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái, với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình đối với các công trình được lập dự toán trên cơ sở các bộ đơn giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2014. Việc điều chỉnh và phê duyệt dự toán công trình từ ngày 01/7/2015 do Chủ đầu tư thực hiện nhưng không vượt dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

2. Những công trình, hạng mục công trình đang thi công dở dang được lập dự toán theo các bộ đơn giá trước năm 2013 (thuộc diện được điều chỉnh) thì khối lượng xây dựng thực hiện từ ngày 01/7/2015 điều chỉnh lại dự toán xây dựng công trình theo đơn giá dự toán xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2014 trước khi thực hiện điều chỉnh dự toán theo hướng dẫn tại văn bản này.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình chịu trách nhiệm tổ chức kiểm kê, xác định khối lượng thực hiện từ ngày 01/7/2015 theo tiến độ trong hợp đồng đã được ký kết trình Người quyết định đầu tư xem xét quyết định.

4. Đối với những công trình được phép lập đơn giá riêng (đơn giá xây dựng công trình), Chủ đầu tư căn cứ vào chế độ, chính sách được nhà nước cho phép áp dụng ở công trình và nguyên tắc điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình theo hướng dẫn của văn bản này để thực hiện.

5. Xử lý chuyển tiếp:

a) Những công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đang lập hoặc đã lập nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì điều chỉnh lại tổng mức đầu tư phù hợp với chế độ tiền lương mới.

b) Những công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì chủ đầu tư điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh giá gói thầu.

c) Những công trình, hạng mục công trình đang thi công dở dang thì khối lượng xây dựng thực hiện từ ngày 01/7/2015 phải áp dụng điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên, các quy định của nhà nước có liên quan và các quy định tại phụ lục của văn bản này.

6. Việc điều chỉnh giá hợp đồng, thanh toán khối lượng thực hiện từ ngày 01/7/2015 theo hợp đồng và các điều kiện đã thoả thuận ký kết trong hợp đồng.

(Chi tiết quy định vùng và hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình như phụ lục kèm theo).

7. Căn cứ các nội dung hướng dẫn tại Văn bản này, các đơn vị Chủ đầu tư, các nhà thầu có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh bổ sung kịp thời các khối lượng thuộc đối tượng được điều chỉnh trên, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP. UBND tỉnh (TH);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, XD, TH.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

PHỤ LỤC

(Kèm theo Văn bản số 1317/UBND-XD ngày 22 tháng 6 năm 2015
của Ủy ban nhân tỉnh Yên Bái)

I. QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG ĐẦU VÀO ĐỂ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

1. Vùng III (mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng 2.000.000đ/tháng), địa bàn: Thành phố Yên Bái

2. Vùng IV (mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng 1.900.000đ/tháng), gồm các địa bàn: Thị xã Nghĩa Lộ, các huyện: Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải.

3. Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

II. CẤP BẠC, HỆ SỐ LƯƠNG NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG

Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng

Cấp bậc công nhân xây dựng	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I: Hệ số lương	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
Nhóm II: Hệ số lương	1,76	2,07	2,44	2,86	3,37	3,96	4,65

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại, cốp pha, hoàn thiện, đào đất đá, đắp đất đá, lắp ghép cấu kiện, thí nghiệm hiện trường; sửa chữa cơ khí tại hiện trường, công việc thủ công khác (thu dọn hiện trường, bơm nước, vét bùn, chặt cây giải phóng mặt bằng. . .)

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống;

- Bảo dưỡng máy thi công;

- Lắp đặt turbine;

- Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt;

- Lắp đặt đường dây điện cao thế; lắp thiết bị trạm biến áp.

Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư trực tiếp

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Hệ số lương	6,25	6,73

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe

Nhóm xe	Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
		Hệ số lương			
Nhóm 1		2,18	2,57	3,05	3,60
Nhóm 2		2,51	2,94	3,44	4,05
Nhóm 3		2,99	3,50	4,11	4,82

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5. Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
2. Thuyền phó 1, máy 1	3,17	3,30	3,55	3,76
3. Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,10

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thủy thủ	1,93	2,18	2,51	2,83
2. Thợ máy, thợ điện	2,05	2,35	2,66	2,99

Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m³/h		Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h		Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Hệ số lương					
1. Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
2. Máy trưởng	3,50	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07
3. Điện trưởng					4,16	4,36
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	3,71	4,09	4,30	4,68	4,92
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,50	3,73	3,91	4,37	4,68

Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thợ lặn	2,99	3,28	3,72	4,15
2. Thợ lặn cấp I	4,67	5,27		
3. Thợ lặn cấp II	5,75			

III. QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG ĐẦU VÀO ĐỂ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRONG CÁC BỘ ĐƠN GIÁ

1. Quy định chung:

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

- Mức lương trong các bộ đơn giá đang thực hiện được xây dựng đã bao gồm một số khoản phụ cấp như: lễ tết 12%, phụ cấp khoán 4% lương cơ bản vùng, các loại phụ cấp này được điều chỉnh lại bằng hệ số điều chỉnh đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất theo quy định.

- Khi lập dự toán theo mức lương mới việc tổng hợp kinh phí được thực hiện theo bảng tổng hợp kinh phí dự toán trong phụ lục này.

- Việc phân nhóm nhân công theo quy định trước đây trong các bộ đơn giá đã được công bố không phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng nay được điều chỉnh lại nhóm nhân công phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 01/2015/TT-BXD. Khi lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán cần chú ý xác định nhóm nhân công cho phù hợp với quy định tại văn bản này.

2. Điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình đối với vùng IV:

Chi phí nhân công trong dự toán được lập trên cơ sở đơn giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2014 được xây dựng trên cơ sở mức tiền lương tối thiểu vùng 1.400.000 đồng/tháng, nay được điều chỉnh hệ số điều chỉnh nhân công như sau:

a) Hệ số điều chỉnh nhân công: $K_{ĐCNC} = 1,145$

b) Đối với đơn giá máy thi công thì điều chỉnh theo từng bảng lương cụ thể như sau:

- Nhân công lái máy xây dựng áp dụng bảng lương A.1.8 Xây dựng cơ bản
Nhóm I : Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

- Công nhân lái xe < 3,5T bảng lương B.12.1 Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

- Công nhân lái xe từ 3,5T - < 7,5T bảng lương B.12.2. Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,085$

- Công nhân lái xe từ 7,5T - < 16,5T bảng lương B.12.3 Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

- Công nhân lái xe từ 16,5T - < 25T bảng lương B.12.4 Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,1$.

- Công nhân lái xe từ 25T - < 40T bảng lương B.12.5 Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

- Công nhân lái xe từ 40T trở lên bảng lương B.12.6 Hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,085$.

- Tàu vận tải sông theo nhóm tàu (trang 38) bảng lương B.2.3 được phân chia lại nhóm theo hướng dẫn tại phụ lục số 5.1 nhóm nhân công trong đơn giá được chia làm 4 nhóm nay chia lại thành 2 nhóm:

Nhóm I gồm: nhóm 1 + nhóm 2 trong đơn giá;

Nhóm II gồm: nhóm 3 và nhóm 4 trong đơn giá.

hệ số điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Thuyền trưởng STT 34 (nhóm I cũ) hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,356$.

+ Thuyền trưởng STT 36; 37; 38 (nhóm II cũ) bậc 1/2; thuyền trưởng bậc 2/2; đại phó, máy trưởng hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

+ Thuyền trưởng STT 40; 41; 42 (nhóm III cũ) bậc 1/2; thuyền trưởng bậc 2/2; đại phó, máy trưởng hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,145$.

+ Thuyền trưởng STT 44; 45; 46; 47 (nhóm IV cũ) bậc 1/2; thuyền trưởng bậc 2/2; đại phó, máy trưởng bậc 1/2, bậc 2/2 hệ số điều chỉnh $K_{ĐCNCM} = 1,013$.

- Các loại tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông khi lập dự toán thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục của văn bản này (Bảng số 5.2; 5.3; 5.4).

3. Điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình đối với vùng III:

Điều chỉnh nhân công đối với vùng III thực hiện như đối với vùng IV và được nhân thêm với hệ số điều chỉnh vùng $H = 1,05$ ($H = H_3/H_4 = 2.000.000/1.900.000$).

4. Bảng dự toán chi phí xây dựng.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KẾT QUẢ
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	$VL + NC + M + TT$	T
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{vl} + CL_{vl}$	VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{nc} \times K_{ĐCNC}$	NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^m + \sum C_{LM} + (\sum NC_{CM} \times K_{ĐCNCM})$	M
4	Chi phí trực tiếp khác	$(VL + NC + M) \times \text{tỷ lệ}$	TT
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ}$	C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T + C + TL)$	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$	G^{XD}
V	CHI PHÍ XÂY DỰNG NHÀ TẠM TẠI HIỆN TRƯỜNG ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1 + T^{GTGT-XD})$	G_{XDNT}
	Tổng cộng	$G^{XD} + G_{XDNT}$	G_{XD}

Trong đó :

Q_j : Là khối lượng công tác xây dựng thứ j. ($j=1 \div n$).

D_{jvl} , D_{jnc} , D_{jm} : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá xây dựng của công tác xây dựng thứ j ($j=1 \div n$).

$\sum C_{LM}$: Tổng chênh lệch giá ca máy sau điều chỉnh

CL_{VL} : Chênh lệch vật liệu (nếu có)

KĐCNC : Hệ số điều chỉnh nhân công

KĐCNCM: Hệ số điều chỉnh nhân công máy thi công

ΣNCM : Tổng chi phí nhân công sử dụng máy

C : Định mức chi phí chung.

TL: Thu nhập chịu thuế tính trước.

G : Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác trước thuế.

T^{GTGT-XD}: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng.

GTGT: Thuế giá trị gia tăng

GXD: Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác sau thuế.

GXDNT : Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

GXD: Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác sau thuế và chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Các khoản mục chi phí tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành. Riêng đối với công tác khảo sát thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng/.

BẢNG ĐIỀU CHỈNH BÙ GIÁ CA MÁY

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá theo công bố	Điều chỉnh nhân công và máy/thiết bị công			Chênh lệch đơn giá	Khối lượng (Ca)	Tổng chênh lệch máy sau điều chỉnh SCLM	Bù giá xăng, dầu				
				Tiền máy TC	Tiền nhân công = Đơn giá x K _{ĐCNC}	Đơn giá sau điều chỉnh				Định mức nhiên liệu (lít)	Đơn giá gốc theo VB công bố (đồng/lít, kg)	Đơn giá theo thời điểm bỏ giá (đồng/lít, kg)	Chênh lệch giá (đồng/lít, kg)	Tổng chênh lệch vật liệu SCLNL (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8=7-4	9	10=8x9	11	12	13	14=13-12	16=9x12x15 x k, (hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ)
	Ví dụ					-								-
179	Cần trục bánh hơi 16T	ca				-				33				-
6	Máy đào 0,8m ³	ca				-				64,8				-
81	Máy đầm 9 tấn	ca				-				36				-
423	Máy hàn 23 KW	ca				-								-
	*****					-								-

Ghi chú: Thông tư số 06/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại mục b khoản 3 điều 6 có quy định:

- K_p: hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc được quy định như sau:
 - + Động cơ xăng: 1,03.
 - + Động cơ Diesel: 1,05.
 - + Động cơ điện: 1,07.